

SUTO

Thiết bị nâng hạ hàng đầu Việt Nam

PA LĂNG XÍCH ĐIỆN CỔ ĐỊNH

Đặc điểm

Nâng hạ đúng tải trọng định mức

Tốc độ nâng hạ nhanh

Động cơ điện dây đồng 100%

Tích hợp phanh điện tử và phanh cơ học, đảm bảo an toàn

Bánh răng hộp số được rèn nhiệt giúp chống mài mòn tốt, độ bền cao

Lưu ý

Kiểm tra thay dầu định kỳ 3-5 tháng 1 lần

Cảnh báo

Không dùng để nâng hạ người dưới mọi hình thức



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

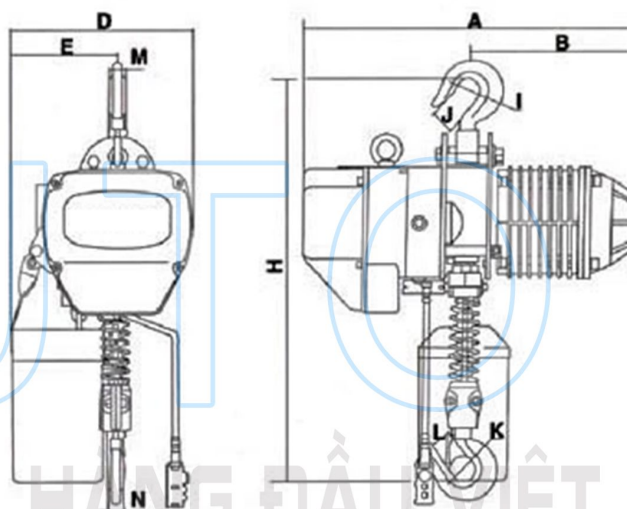
Model	Điện áp (V)	Công suất (kW)	Trọng tải (tấn)	Tốc độ nâng loại 1 tốc độ (m/phút)	Tốc độ nâng loại 2 tốc độ (m/phút)	Chiều dài xích (m)	Đường kính xích (mm)	Số đường xích
HHBB01-01S	220/380	1,5	1	6,8	6,8/3,4	6	7,1	1
HHBB01-02S	220/380	1,1	1	3,6	3,6/1,8	6	6,3	2
HHBB02-01S	220/380	3	2	6,6	6,6/3,3	6	10	1
HHBB02-02S	220/380	1,5	2	3,4	3,4/1,7	6	7,1	2
HHBB03-01S	220/380	3	3	5,6	5,6/2,8	6	11,2	1
HHBB03-02S	220/380	3	3	3,3	3,3/1,65	6	10	2
HHBB05-02S	220/380	5	5	2,8	2,8/1,4	6	11,2	2

*Thông số kỹ thuật và hình ảnh sản phẩm có thể thay đổi theo thời gian do sản phẩm luôn được cải tiến

SUTO

Thiết bị nâng hạ hàng đầu Việt Nam

PA LĂNG XÍCH ĐIỆN CỔ ĐỊNH



THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC

Model	Kích thước (mm)									
	H	A	B	D	E	K	L	N	I	J
HHBB01-01S	635	520	260	300	176	ø42	32	24	ø26	90
HHBB01-02S	630	455	240	285	165	ø42	32	24	ø26	90
HHBB02-01S	764	615	300	430	265	ø49	40	28	ø31	115
HHBB02-02S	800	520	260	300	236	ø49	40	28	ø31	115
HHBB03-01S	854	615	300	430	265	ø59	48	34	ø36	138
HHBB03-02S	960	615	300	430	320	ø59	48	34	ø36	138
HHBB05-02S	1007	615	300	430	325	ø60	48	42	ø43	157

*Thông số kỹ thuật và hình ảnh sản phẩm có thể thay đổi theo thời gian do sản phẩm luôn được cải tiến

SUTO

Thiết bị nâng hạ hàng đầu Việt Nam

PA LĂNG XÍCH ĐIỆN

DI CHUYỂN

Đặc điểm

Nâng hạ đúng tải trọng định mức
Tốc độ nâng hạ nhanh, tính cơ động cao
Động cơ điện dây đồng 100%
Tích hợp phanh điện tử và phanh cơ học, đảm bảo an toàn
Bánh răng hộp số được rèn nhiệt giúp chống mài mòn tốt, độ bền cao

Lưu ý

Kiểm tra thay dầu định kỳ 3-5 tháng 1 lần

Cảnh báo

Không dùng để nâng hạ người dưới mọi hình thức



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Model	Trọng tải (tấn)	Tốc độ nâng loại 1 tốc độ (m/phút)	Tốc độ nâng loại 2 tốc độ (m/phút)	Tốc độ di chuyển (m/phút)	Kích thước xích (mmxm)	Số đường xích	Động cơ nâng				Động cơ con chạy				Độ rộng dầm I (mm)
							Điện áp (V)	Công suất (kW)	Tần số (Hz)	Tốc độ quay (v/phút)	Điện áp (V)	Công suất (kW)	Tần số (Hz)	Tốc độ quay (v/phút)	
HHBB 01-01S	1	6,8	6,8/3,4	11/21	7,1x6	1	220 380	1,5	50	1440	220 380	0,4	50	1440	68-130
HHBB 01-02S	1	3,6	3,6/1,8	11/21	6,3x6	2	220 380	1,1	50	1440	220 380	0,4	50	1440	68-130
HHBB 02-01S	2	6,6	6,6/3,3	11/21	10x6	1	220 380	3	50	1440	220 380	0,4	50	1440	82-153
HHBB 02-02S	2	3,4	3,4/1,7	11/21	7,1x6	2	220 380	1,5	50	1440	220 380	0,4	50	1440	82-153
HHBB 03-01S	3	5,6	5,6/2,8	11/21	11,2x6	1	220 380	3	50	1440	220 380	0,75	50	1440	82-153
HHBB 03-02S	3	3,3	3,3/1,65	11/21	10x6	2	220 380	3	50	1440	220 380	0,75	50	1440	82-153
HHBB 05-02S	5	2,8	2,8/1,4	11/21	11,2x6	2	220 380	3	50	1440	220 380	0,75	50	1440	100-178
HHBB 7.5-03S	7,5	1,8	1,8/0,9	11/21	11,2x6	3	220 380	3	50	1440	220 380	0,75	50	1440	100-178
HHBB 10-04S	10	2,8	2,8/1,4	11/21	11,2x6	4	220 380	3x2	50	1440	220 380	0,75	50	1440	150-220
HHBB 15-06S	15	1,8	1,8/0,9	11/21	11,2x6	6	220 380	3x2	50	1440	220 380	0,75x2	50	1440	150-220

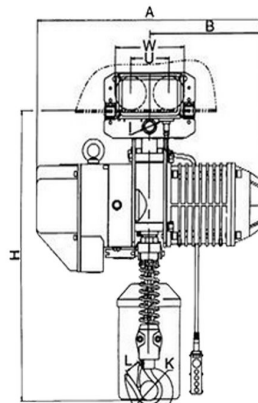
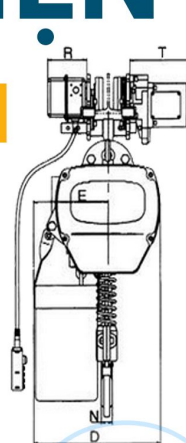
*Thông số kỹ thuật và hình ảnh sản phẩm có thể thay đổi theo thời gian do sản phẩm luôn được cải tiến

SUTO

Thiết bị nâng hạ hàng đầu Việt Nam

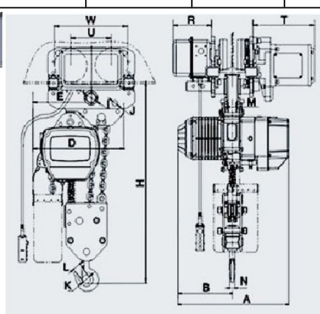
PA LĂNG XÍCH ĐIỆN DI CHUYỂN

HHBB01-01S - HHBB05-02S

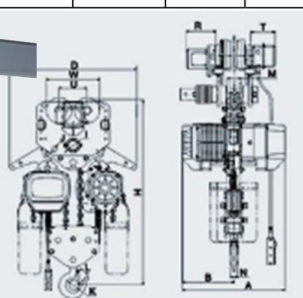


THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC

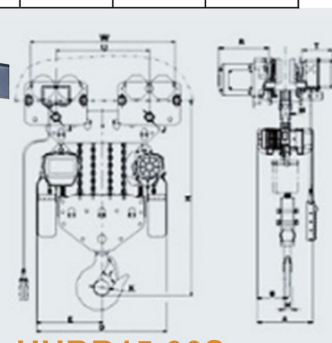
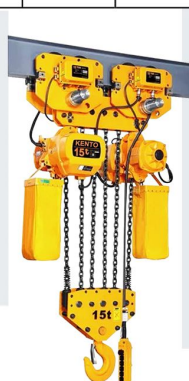
Model	Kích thước (mm)												
	H	A	B	D	E	K	L	N	I	W	U	R	T
HHBB01-01S	635	520	260	300	176	ø42	32	24	ø31	206	111	142	231
HHBB01-02S	680	455	230	240	155	ø42	32	24	ø31	206	111	142	231
HHBB02-01S	800	615	295	430	265	ø49	40	30	ø36	237	127	142	231
HHBB02-02S	835	520	260	300	236	ø49	40	30	ø36	237	127	142	231
HHBB03-01S	845	615	295	430	265	ø59	48	35	ø43	265	140	142	231
HHBB03-02S	950	615	295	430	320	ø59	48	35	ø43	265	140	142	231
HHBB05-02S	1030	615	295	430	325	ø60	48	43	ø54	296	156	142	231



HHBB7.5-03S



HHBB10-04S



HHBB15-06S

THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC

Model	Kích thước (mm)														
	H	A	B	D	E	K	L	M	N	I	J	W	U	R	T
HHBB7.5-03S	1200	615	295	505	320	ø85	65	85	60	ø54	ø31	295	156	142	231
HHBB10-04S	1190	630	315	890		ø85	70	85	60	ø70	ø36	366	191	231	142
HHBB15-06S	1310	630	315	1070	535	ø120	96	90	78	ø54	ø54	856	560	142	231

*Thông số kỹ thuật và hình ảnh sản phẩm có thể thay đổi theo thời gian do sản phẩm luôn được cải tiến